TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 766/2025/HNGĐ–ST
Ngày: 27-6-2025
V/v "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trịnh Tiến Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Châu Thị Lệ

Ông Phạm Nguyễn Anh Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Quỳnh Anh – Thư ký Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp tham gia phiên tòa: Bà Hồ Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 06 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 262/2025/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 03 năm 2025 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 230/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 16 tháng 5 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 222/2025/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 06 năm 2025 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà D, sinh năm 1968;
Địa chỉ: Số A N, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (*có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

- *Bị đơn:* Ông N, sinh năm 1969;
Địa chỉ: Số A N, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (*vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà D trình bày:

Bà D và ông N kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 559, quyển số 03 ngày 21/09/1995 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc với nhau được một thời gian, đến năm 1997 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, không hòa hợp với nhau về nhiều mặt, thường xuyên nặng lời và không tìm được tiếng nói chung. Hai bên đã nhiều lần tìm cách hòa giải, tự hàn gắn tình cảm vợ chồng, nhưng vẫn không có kết quả, mâu thuẫn phát sinh ngày càng nhiều, đến năm 2023 cả hai quyết định sống ly thân. Nay, xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông N.

Về con chung: Bà D và ông N trong quá trình chung sống có 02 (hai) con chung, tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 30/11/1994 và Trần Đại N, sinh ngày 26/05/1996, cả hai đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình chuẩn bị xét xử vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn ông N và đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông. Tuy nhiên, ông N đều vắng mặt, không gửi văn bản trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, Bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu đã trình bày tại các buổi làm việc tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà D.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà D yêu cầu được ly hôn với bị đơn ông N, do đó đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Căn cứ kết quả xác minh của Công an P, quận G, xác định bị đơn ông N hiện đang thực tế cư trú tại địa chỉ số A N, Phường F, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh nên Tòa án nhân dân quận Gò Vấp thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn ông N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông N theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn ông N không nộp văn bản ghi ý kiến của mình đối với các yêu cầu khởi kiện nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp và Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

Nguyên đơn bà D có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung:

- Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 559, quyển số 03 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21/09/1995 xác định quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông N là hợp pháp.

Căn cứ trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, thể hiện sau khi kết hôn, bà D và ông N phát sinh mâu thuẫn và thực tế đã ly thân với nhau từ năm 2023 cho đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà D và ông N không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của bà D được ly hôn với ông N là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014.

- Về con chung:

Căn cứ bản sao giấy khai sinh số: 197, quyển số 01/94 ngày 19/12/1994 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, của Trần Thị Thanh T, sinh ngày 30/11/1994.

Căn cứ bản sao giấy khai sinh số: 71, quyển số 01/96 ngày 04/6/1996 do Ủy ban nhân dân Phường A, Quận E, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, của Trần Đại N, sinh ngày 26/05/1996.

Căn cứ hai tài liệu trên, xác định Trần Thị Thanh T và Trần Đại N là con chung của bà D và ông N.

Bà D cũng xác định có 02 (hai) con chung tên Trần Thị Thanh T, sinh ngày 30/11/1994 và Trần Đại N, sinh ngày 26/05/1996, cả hai đều đã trưởng thành và nguyên đơn cũng không có yêu cầu gì khác liên quan đến con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ông N không có mặt tại phiên tòa, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với vấn đề tài sản chung và nợ chung. Do đó, Hội đồng không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[3] Về án phí Hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án, bà D phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 207; Điều 227; Điều 228; Điều 238 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

- Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về mức thu, miễn giảm, thu, nộp và quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà D.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà D được ly hôn với Ông N. (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 559, quyển số 03 ngày 21/09/1995 do Ủy ban nhân dân quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn hiệu lực pháp luật).

- Về con chung: Bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà D không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Án phí đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), Bà D phải chịu nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0057563 ngày 11/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Bà D đã nộp đủ án phí.

3. Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo đối với bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên Toà hoặc không có mặt khi Tòa tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND TP.Hồ Chí Minh;
- VKSND Q.Gò Vấp;
- CCTHADS Q.Gò Vấp;
- UBND Q.Bình Thạnh;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Trịnh Tiến Thịnh